TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **70**/2023/DS-PT
Ngày: 14-4-2023
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thành Dương

Các Thẩm phán: Ông Vũ Hồng Luyến

Bà Trương Thị Thảo

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Đinh Trần Ngọc Phương Trang– Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa***: Bà Vũ Thị Mỹ Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý 103/2023/TLPT-DS ngày 15 tháng 3 năm 2023 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 84/2022/DS-ST ngày 26/8/2022 của Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 93/2023/QĐ-PT ngày 21 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Trịnh Thế K**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Hẻm 1, tổ 9, khu phố 4, phường T, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông **Phan Thanh L**, sinh năm 1988.

Địa chỉ: 68, Hẻm 5, đường 768, khu phố 4C, phường T, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên lạc: 53 đường Đ, xã T, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Nhà thuốc L, hẻm 53, ấp O, xã T, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

(Ông K, ông L, bà H có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Trịnh Thế K trình bày:

Ông và ông Phan Thanh L là bạn bè thân thiết lâu năm. Trong quá trình làm ăn ông L đã nhiều lần vay tiền của ông cụ thể như sau:

- Ngày 12/10/2020, ông cho ông L vay số tiền 935.800.000đ, thời hạn vay 01 tháng.

- Ngày 13/11/2020, ông cho ông L vay số tiền 126.200.000đ, thời hạn vay 01 tháng.

- Ngày 12/4/2021, ông cho ông L vay số tiền 212.400.000đ, thời hạn vay 01 tháng.

- Ngày 18/4/2021, ông cho ông L vay số tiền 57.600.000đ, thời hạn vay 01 tháng.

Khi vay các bên có thỏa thuận lãi suất 06%/tháng.

Khi đến hạn trả nợ, ông đã nhiều lần nhắc nhở, yêu cầu ông L trả tiền nhưng ông L vẫn không trả. Vào ngày 26/4/2021, ông L đã ký Giấy cam kết trả nợ, xác nhận còn nợ ông tổng cộng số tiền là: 1.332.000.000đ (Một tỷ ba trăm ba mươi hai triệu đồng) và hứa trong 01 tháng sẽ trả số tiền trên cho ông. Tuy nhiên, đến nay ông L vẫn chưa trả cho ông số tiền còn nợ như đã cam kết.

Vì vậy, tại đơn khởi kiện ông yêu cầu Tòa án buộc ông L phải trả cho ông số tiền gốc còn nợ là 1.332.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Ngày 14/02/2022, ông khởi kiện bổ sung yêu cầu ông L phải tiền lãi của số tiền còn nợ gốc 1.332.000.000đ tính từ ngày 26/4/2021 đến ngày xét xử với mức lãi suất 20%/năm tương đương 1,66%/tháng, tạm tính đến ngày 26/01/2022 là 190.000.000đ (Một trăm chín mươi triệu đồng). Như vậy, tính đến ngày 26/8/2022, ông L còn nợ ông số tiền gốc là 1.332.000.000đ và tiền lãi là 353.779.200đ (1.332.000.000đ x 16 tháng x 1,66%/tháng), tổng cộng cả gốc và lãi là: 1.685.779.200đ nên ông yêu cầu ông L phải thanh toán cho ông số tiền nêu trên.

Khi vay do tin tưởng là chỗ bạn bè nên ông không nhận thế chấp tài sản gì của ông L.

Bị đơn ông Phan Thanh L trình bày:

Ông có vay của ông Trịnh Thế K nhiều lần với số tiền nợ gốc là 1.332.000.000đ (Một tỷ ba trăm ba mươi hai triệu đồng). Do khó khăn về kinh tế nên ông chưa trả tiền được cho Ông K. Ngày 26/4/2021, ông đã ký Giấy cam kết trả nợ và hứa sẽ trả số tiền nợ trên cho Ông K. Ông xác định có vay tiền và đồng ý trả số tiền nợ nêu trên cho Ông K nhưng hiện nay do điều kiện kinh tế khó khăn nên đề nghị cho ông thời gian để thu xếp việc trả nợ trong thời gian tới.

Đối với số tiền lãi ông L yêu cầu trả thì ông chưa đồng ý vì hai bên chưa thống nhất được với nhau về mức tiền lãi.

Số tiền này ông vay để làm ăn riêng, không liên quan gì đến bà H vợ ông. Hiện nay, Ông K còn giữ các bản chính giấy tờ đất nên ông đề nghị Ông K trả lại cho ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H trình bày:

Bà H vắng mặt trong những lần Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa giải quyết theo thủ tục sơ thẩm nên không có lời khai.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H có mặt tại phiên tòa và bà xác định có việc ông L vay tiền của Ông K, việc vay tiền của ông L với Ông K là để ông L sử dụng

làm ăn riêng. Khi vay ông L không nói cho bà biết, bà không liên quan gì đến việc vay tiền của ông L với Ông K. Sau khi xảy ra việc tranh chấp, trước khi Ông K khởi kiện ra tòa vợ chồng bà đã có thỏa thuận bán nhà cho Ông K để trừ nợ, nhưng Ông K không có tiền thanh toán khoản chênh lệch nên việc mua bán và trả nợ không thành công. Bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Giấy tờ đất ông L chồng bà đưa cho Ông K làm dịch vụ thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người khác, Ông K không làm được nhưng không trả cho bà để bà trả lại cho người thuê làm dịch vụ, không liên quan đến việc vay tiền giữa Ông K và ông L.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 84/2022/DS-ST ngày 26/8/2022 của Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 238; Điều 266; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Áp dụng các Điều 463, Điều 466; khoản 1 Điều 468; khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trịnh Thế K về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với ông Phan Thanh L.

Buộc ông Phan Thanh L phải thanh toán cho ông Trịnh Thế K số tiền nợ gốc là 1.332.000.000đ (Một tỷ ba trăm ba mươi hai triệu đồng); tiền lãi từ ngày 26/4/2021 tạm tính đến ngày 26/8/2022 là: 353.779.200đ (Ba trăm năm mươi ba triệu bảy trăm bảy mươi chín ngàn hai trăm đồng), tổng cộng là: ***1.685.779.200đ*** (Một tỷ sáu trăm tám mươi lăm triệu bảy trăm bảy mươi chín ngàn hai trăm đồng).

Ngoài ra bản án còn quyết định về trách nhiệm nộp án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/10/2022, bị đơn ông Phan Thanh L nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm:

Thẩm phán thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, việc thu thập chứng cứ thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đảm bảo đúng trình tự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Ông Phan Thanh L thừa nhận ngày 26/4/2021 đã ký Giấy cam kết trả nợ số tiền nợ gốc là 1.332.000.000đ (Một tỷ ba trăm ba mươi hai triệu đồng) cho ông Trịnh Thế K, do gặp khó khăn về kinh tế và chưa thống nhất được mức lãi nên ông L chưa thanh toán nợ cho Ông K theo thỏa thuận. Ông L kháng cáo cho rằng số tiền nợ gốc bao gồm cả tiền gốc và tiền lãi, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử nhưng không triệu tập ông đến phiên tòa làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông, đồng thời cho rằng Ông K tính lãi vay quá cao. Tuy nhiên ông L không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình, hồ

sơ thể hiện thủ tục tống đạt cho ông L đúng quy định pháp luật và mức lãi suất Ông K yêu cầu phù hợp với quy định pháp luật. Do đó kháng cáo của ông L không có cơ sở chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn ông Phan Thanh L được thực hiện đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật và tư cách đương sự tham gia tố tụng đã được Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa xác định đúng và đầy đủ.

[3] Về nội dung kháng cáo của bị đơn:

[4] Những tình tiết, sự kiện đã được các đương sự thừa nhận gồm có: Các bên đương sự đều thừa nhận việc ông L có vay Ông K với tổng số tiền nợ gốc là 1.332.000.000đ (Một tỷ ba trăm ba mươi hai triệu đồng). Ông L cũng đồng ý trả số tiền trên cho Ông K, tuy nhiên hiện nay ông gặp khó khăn nên chưa trả được số tiền này cho Ông K, ông đề nghị được thu xếp thời gian để trả số tiền nợ này trong thời gian tới. Ông K và ông L thừa nhận hợp đồng vay tài sản có lãi. Những tình tiết này được coi là chứng cứ để giải quyết vụ án mà không cần phải chứng minh.

[5] Từ sự thừa nhận của các bên, Tòa án sơ thẩm xác định có việc vay tiền và xác định số tiền nợ gốc 1.332.000.000đ nên buộc ông L phải trả cho Ông K tiền nợ gốc là có cơ sở.

[6] Về yêu cầu trả tiền lãi: Cả hai bên đương sự đều xác nhận đây là hợp đồng vay có thỏa thuận lãi suất. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông L trình bày đã nhiều lần trả lãi cho Ông K nhưng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho việc đã trả lãi.

[7] Ngày 14/02/2022, Ông K khởi kiện bổ sung yêu cầu ông L phải tiền lãi của số tiền còn nợ gốc tính từ ngày 26/4/2021 đến ngày xét xử với mức lãi suất 20%/năm tương đương 1,66%/tháng. Còn phía ông L chưa đồng ý thanh toán số tiền lãi theo yêu cầu của Ông K vì ông L cho rằng các bên chưa thống nhất được về mức tiền lãi. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi với mức lãi suất 20%/năm tính từ ngày 26/4/2021 đến ngày xét xử là có căn cứ nên được chấp nhận. Do đó, ông L còn phải trả cho Ông K số tiền lãi từ ngày 26/4/2021 tạm tính đến ngày 26/8/2022 là 353.779.200đ (1.332.000.000đ x 16 tháng x 1,66%/tháng). Như vậy, bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tổng cộng là 1.332.000.000đ + 353.779.200đ = 1.685.779.200đ.

[8] Ông L kháng cáo cho rằng số tiền nợ gốc bao gồm cả tiền gốc và tiền lãi, đồng thời cho rằng Ông K tính lãi vay cao. Tuy nhiên ông L không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình.

[9] Đối với kháng cáo của ông L cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử nhưng không triệu tập ông đến phiên tòa làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông, nhận thấy: Khi xét xử sơ thẩm, Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa đã tống đạt các văn bản tố tụng cho ông L đúng địa chỉ ông L cung cấp, thể hiện thủ tục tống đạt cho ông L đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông L cho rằng ông đã thay đổi nơi cư trú và không báo cho Tòa án biết, nên đây là lỗi của ông L. Đồng thời, ông L cũng có mặt tại phiên tòa phúc thẩm, được tham gia tranh tụng đầy đủ, ông cũng không cung cấp thêm chứng cứ nào khác làm thay đổi bản chất việc vay tiền giữa ông và Ông K nên không có căn cứ để hủy bản án sơ thẩm như yêu cầu trong đơn kháng cáo của ông.

[10] Đối với yêu cầu của ông L đề nghị Ông K trả lại các bản chính giấy tờ đất của ông L: Xét thấy vợ chồng ông L, bà H cho rằng Ông K còn giữ các bản chính giấy tờ đất mang tên người khác do bà H đưa, tại phiên tòa phúc thẩm, Ông K thừa nhận việc đang giữ giấy tờ đất. Tuy nhiên các giấy tờ này không liên quan đến nội dung tranh chấp của vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết

[11] Từ những phân tích trên, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa nên chấp nhận.

[12] Về án phí: Ông Phan Thanh L phải chịu 62.573.000đ (Sáu mươi hai triệu năm trăm bảy mươi ba ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Hoàn trả cho ông Trịnh Thế K số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Phan Thanh L phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Thanh L, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 84/2022/DS-ST ngày 26/8/2022 của Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa.

Áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 468; khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trịnh Thế K về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với ông Phan Thanh L.

Buộc ông Phan Thanh L phải thanh toán cho ông Trịnh Thế K số tiền nợ gốc là 1.332.000.000đ (Một tỷ ba trăm ba mươi hai triệu đồng); tiền lãi từ ngày 26/4/2021 tạm tính đến ngày 26/8/2022 là: 353.779.200đ (Ba trăm năm mươi ba triệu bảy trăm bảy mươi chín ngàn hai trăm đồng), tổng cộng là: ***1.685.779.200đ*** (Một tỷ sáu trăm tám mươi lăm triệu bảy trăm bảy mươi chín ngàn hai trăm đồng).

2. Ông Phan Thanh L phải chịu 62.573.000đ (Sáu mươi hai triệu năm trăm bảy mươi ba ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Trịnh Thế K số tiền tạm ứng án phí 25.980.000đ (Hai mươi lăm triệu chín trăm tám mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001704 ngày 15/6/2021 và số tiền tạm ứng án phí 4.750.000đ (Bốn triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001384 ngày 16/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

Ông Phan Thanh L phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm được cấn trừ vào số tiền 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm ông L đã nộp theo biên lai số 0004780 ngày 07/11/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự TP. Biên Hòa. Ông L đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa;
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Văn phòng.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thành Dương